

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CỦA KHU HỆ THÚ Ở HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA. ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP KHÔI PHỤC, BẢO TỒN NGUỒN LỢI

TRẦN HỒNG VIỆT, TRẦN HỒNG HẢI

Trung tâm nghiên cứu Động vật ẩn sinh và Động vật quý hiếm Việt Nam

PHẠM VĂN NHÃ

Trường đại học Tây Bắc

Nhằm thu thập số liệu, góp phần bổ sung tư liệu cho công việc nghiên cứu cơ bản động vật Việt Nam và cũng nhằm kiểm kê lại nguồn lợi và hiện trạng của thú rừng ở tỉnh Sơn La, từ năm 2004, chúng tôi đã tiến hành khảo sát khu hệ thú ở huyện Mộc Châu.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm

a. Vị trí, địa hình

Huyện Mộc Châu nằm ở cực đông nam tỉnh Sơn La, trên trục quốc lộ số 6, có diện tích tự nhiên là 202.513 ha; phía đông và đông nam giáp tỉnh Hòa Bình; phía tây và tây bắc giáp huyện Yên Châu; phía bắc giáp huyện Phù Yên; phía nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước CHDCND Lào.

Địa hình của huyện Mộc Châu bị chia cắt phức tạp. Nhìn chung mặt bằng của Huyện nghiêng theo hướng tây nam-đông bắc, có thể phân thành 3 tiểu vùng khác nhau:

+ Tiểu vùng cao nguyên Mộc Châu: độ cao trung bình 1000 m so với mặt biển. Bề mặt tương đối bằng phẳng, phổ biến là dạng đồi bát úp; khí hậu mát mẻ, phù hợp với động thực vật ưa mát.

+ Tiểu vùng dọc Sông Đà: độ cao từ 100 - 1000 m, trung bình từ 500 - 700 m. Nhìn chung, vùng này phần lớn là đất dốc và có khí hậu nóng ẩm phù hợp với động thực vật ưa nóng ẩm.

+ Tiểu vùng cao nguyên biên giới: độ cao từ 300 - 1970 m, trung bình 1000 m. Xen giữa các khe, suối và các dãy núi cao, có các phiêng bãi bằng phẳng, rộng hoặc hẹp nhưng không liên tục.

b. Đặc điểm tự nhiên, xã hội

- Khí hậu: huyện Mộc Châu nằm trong vùng khí hậu Tây Bắc; mỗi năm có 2 mùa khá rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Lượng mưa trung bình năm 1.559,9 mm, tập trung vào tháng 5 đến tháng 10; cao nhất vào tháng 7 và tháng 8, ít nhất vào tháng 12. Độ ẩm trung bình là 85%; cao nhất vào tháng 8 (88%), thấp nhất vào tháng 4 và tháng 5 (82%). Nhiệt độ trung bình năm 18,5°C, trung bình cao nhất 23,4°C và trung bình thấp nhất 15,4°C; nóng nhất vào tháng 5, lạnh nhất vào tháng 1. Nhiệt độ thấp tuyệt đối là - 0,2°C; một số năm đã có hiện tượng nước đóng băng.

Nhìn chung, khí hậu Mộc Châu tương đối mát, ẩm, mưa nhiều nhưng không đều, tập trung vào giữa năm; đặc biệt là quanh năm có sương mù, mưa phùn nhiều nhất tỉnh Sơn La. Ngoài ra, trong năm có thể có một số ngày giông vào các tháng 4 đến tháng 8; có mưa đá vào các tháng 2, 3 và 4.

- Thủy văn: hệ thống sông suối ở huyện Mộc Châu khá phong phú và phân bố không đều; phía đông bắc huyện có sông Đà dài 65 km; đổ vào đây có các suối lớn: suối Sập, suối Bàng, suối Giăng□; phía nam có suối Nha, suối Cam đổ vào sông Mã. Các suối thường ngắn và dốc nên mùa mưa đầy nước, có lưu lượng lớn, tốc độ cao, thường gây lũ, lũ quét, xói mòn đất nhưng mùa khô lại cạn nước, ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và đời sống của toàn sinh giới.

- Sinh giới: theo thống kê, năm 2004 đất lâm nghiệp còn rừng có 59659 ha, độ che phủ đạt 29,46%; trong đó rừng tự nhiên có 55002 ha (27,16%), rừng trồng là 4657 ha (2,29%). Rừng tự nhiên hiện tại đa phần là rừng thứ sinh, rừng nghèo, rừng phục hồi, rừng tre nứa□.

Giới động vật ở huyện Mộc Châu cũng bị suy thoái nghiêm trọng, đến nay vẫn chưa được khảo sát kỹ và mới có một số ít kết quả được công bố: Đào Văn Tiến khảo sát Chiềng Khoang (Sông Mã) và Lóng Sập (Mộc Châu) năm 1985, công bố 13 loài thú. Năm 1991, đoàn của trường đại học Sư phạm Hà Nội khảo sát rừng Xuân Nha, thống kê được 48 loài thú, 160 loài chim, 44 loài bò sát, 20 loài ếch nhái. Năm 2003, đoàn của trường đại học Lâm nghiệp tiếp tục khảo sát Xuân Nha, thống kê được 61 loài thú, 217 loài chim, 43 loài bò sát, 23 loài ếch nhái.

- Nhân văn: huyện có 25 xã và 2 thị trấn; có 134.308 người, gồm 24,42% người Kinh, 33,13% người Thái, 15,88% người Mường, 14,62% người H' mông, còn lại là các dân tộc khác chiếm 6,95%. Có 18,16% người sống tại thị trấn, thị tứ và 81,84% người sống trong các vùng còn lại. Dân cư phân bố không đều, mật độ bình quân 68 người/km² nhưng ở các thị trấn lên tới 860 người/km², còn ở nông thôn (xã Xuân Nha) chỉ có 26 người/km². Về y tế, giáo dục, các xã đều có trường tiểu học và trung học cơ sở, có trạm xá. Huyện có 3 trường trung học phổ thông và 1 bệnh viện.

Nhìn chung, các thị trấn, thị tứ có trình độ dân trí và sản xuất tiến bộ; ở các vùng còn lại, đời sống của dân còn khó khăn, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, trình độ dân trí còn thấp.

2. Địa điểm và thời gian

Ngoài các xã đã được các tác giả trước nghiên cứu, chúng tôi chọn 4 xã Mường Men và Chiềng Yên (mỗi xã khảo sát trong 12 ngày, từ 18/12/2004 - 30/12/2004), Vân Hồ và Tô Múa (mỗi xã khảo sát trong 15 ngày, từ 1/3/2005 - 14/3/2005) để nghiên cứu tiếp, vì ở các xã này rừng còn khá tốt và khu hệ thú cũng chưa được khảo sát.

3. Phương pháp

+ Quan sát ngoài thiên nhiên theo các phương pháp truyền thống; tìm hiểu qua dân và các thợ săn giàu kinh nghiệm; sử dụng bộ mẫu của các loài thú nhỏ nhồi bông, các tấm da thú nhỏ, thú lớn, bộ ảnh màu của các loài thú thường gặp ở Việt Nam. Qua đó, xác định thành phần của các loài thú, sự phân bố của thú theo sinh cảnh, sự biến động của các chủng quần, độ phong phú và hiện trạng của các chủng quần; đồng thời tìm hiểu thêm về đặc điểm sinh học (nơi ở, thức ăn, hoạt động ngày, mùa, hoạt động sinh sản) và ý nghĩa thực tiễn của từng loài đối với địa phương.

+ Quan sát, thu thập mẫu và di vật còn lưu trữ trong dân; ghi chú và chụp ảnh mẫu và di vật nếu dân không bán; mua các mẫu thú nhỏ mà dân săn bắt được và bán ở địa phương.

+ Định loại mẫu theo khóa phân loại thú của Đào Văn Tiến [14], có tham khảo khóa phân loại của Cao Văn Sung [12], Phạm Trọng Ảnh [1]. Sắp xếp cập nhật tên giống, tên loài theo Hill & Corbet [6], Ellermen & Morrison-Scott [7], Đặng Huy Huỳnh và cs. [8], Vũ Đình Thống và cs. [13]. Ước tính độ phong phú theo quy ước của Trần Hồng Việt [17].

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài thú ở huyện Mộc Châu

Trên thực địa, chúng tôi thu được 47 mẫu thú nhỏ và di vật của 34 loài; quan sát và chụp ảnh một số hiện vật được lưu trữ trong dân; tìm hiểu về khu hệ thú địa phương qua dân. Kết hợp các công bố của Đào Văn Tiến (1985), trường đại học Sư phạm Hà Nội (1991), đại học Lâm nghiệp (2003) và Vũ Đình Thống (2004), bước đầu lập được danh sách thú ở huyện Mộc Châu (xem bảng).

Bảng

Danh sách các loài thú ở huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

STT	Tên khoa học	Tên địa phương	Độ PP	Cấp bảo vệ	Nguồn tư liệu
1	2	3	4	5	6
	I. INSECTIVORA	BỘ ĂN SÂU BỘ			
	1. Soricidae	Họ Chuột chù			
1	<i>Crocidura attenuata</i> Milne - Edwards, 1872	Chuột chù núm đuôi đen (K), tô nu chì (T), nào chiêm (D), chùr nịch (M)	2		ĐT

1	2	3	4	5	6
	2. Erinaceidae	Họ Chuột voi			
2	<i>Hylomys suillus</i> Miller, 1839	Chuột voi đôi (K), tô chón còm (T), nào tung công (D), hê noi, hê tuổi păn (M)	2		1 ĐTB
	3. Talpidae	Họ Chuột chũi			
3	<i>Talpa micrura</i> Hodgson, 1841	Chuột chũi (K), tô nu chỏn hai (T), biên dí (D), chùlr nệch (M)	2		1 ĐTB
	II. CHIROPTERA	BỘ DỜI			
	4. Pteropodidae	Họ Dơi quạ			
4	<i>Rousettus leschenaulti</i> (Desmarest, 1820)	Dơi cáo nâu (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
5	<i>Cynopterus sphinx</i> (Vahl, 1797)	Dơi chó cánh dài (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
	5. Rhinolophidae	Họ Dơi móng ngựa			
6	<i>Rhinolophus pearsoni</i> Horsfield, 1851	Dơi lá pec xôn (K), kia bĩ, kê pĩ (T)	2		4 ĐSP
7	<i>R. rouxii</i> Temmincki, 1835	Dơi lá rút (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
8	<i>R. affinis</i> Horsfield, 1823	Dơi lá đuôi (K), kia bĩ, kê pĩ (T)	2		1 VĐT
	6. Hipposideridae	Họ Dơi nếp mũi			
9	<i>Hipposideros larvatus</i> Horsfiel, 1823	Dơi nếp mũi xám (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
10	<i>Asellicus stoliczkanus</i> (Dobson, 1871)	Dơi nếp mũi ba lá (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
	7. Vespertilionidae	Họ Dơi muỗi			
11	<i>Tylonycteris pachypus</i> (Temminck, 1840)	Dơi chân đem thịt (K), bụi lui thao (D)	3		1 ĐSP
12	<i>Pipistrellus javanicus</i> (Gray, 1838)	Dơi muỗi xám (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
13	<i>P. coromandra</i> (Gray, 1838)	Dơi muỗi nâu (K), tô kia (T)	2		1 VĐT
	III. PHOLIDOTA	BỘ TÊ TÊ			
	8. Manidae	Họ Tê tê			
14	<i>Manis pentadactyla</i> Linnaeus, 1758	Tê tê vàng (K), tô lị (T), tào lại (D), pách phượp, con sênr (M)	0	V	ĐT
	IV. RODENTIA	BỘ GẬM NHẮM			
	9. Muridae	Họ Chuột			
15	<i>Mus musculus</i> Waterhouse, 1843	Chuột nhắt nhà (K), tô nu nĩa, nu moong hươn (T), nào hảo (D), hê mưn (M)	3		1 ĐSP
16	<i>M. caroli</i> Bonhote, 1902	Chuột nhắt đồng (K), tô nu nĩa nà, nu nĩa (T), lếng nào hảo (D), hê mưn (M)	4		6 ĐVT
17	<i>M. pahari</i> Thomas, 1916	Chuột nhắt núi (K), nu nĩa (T), hê mưn (M)	2		ĐT
18	<i>Hapalomys delacouri</i> Thomas, 1927	Chuột đờlacua (K), nào chung xí lô, nào chung xí tít (D)	2	E	ĐT
19	<i>Rattus flavipectus</i> (Milne - Edwards, 1871)	Chuột nhà (K), tô nu moong hươn (T), nao plao (D), hê nhà (M)	4		2 ĐSP
20	<i>R. molliculus</i> Robinson & Kloss, 1922	Chuột đồng đàn (K), tô nu phan nường, nu phan (T), nào chung giòàng (D), hê bo, hê na (M)	4		1 ĐTB

1	2	3	4	5	6
21	<i>R. remotus</i> (Robinson & Kloss, 1914)	Chuột rừng (K), tô nu khuy (T), hao muối nảo (D), hê khuy (M)	4		2 ĐSP
22a	<i>R. bukit gracilis</i> (Miller, 1913)	Chuột bukit (K), tô nu hình, nu phan (T), nảo chung (D), hê lo (M)	3		2 ĐSP
22b	<i>R. bukit huang</i> (Bonhote, 1903)	Chuột hoàng (K), nu phan (T), hê lo (M)	2		1 ĐTB
23	<i>Maxomys surifer</i> (Miller, 1900)	Chuột Suri (K), tô nu phan dòn, nu vai đin (T), nảo chùng dao (D), hê loclăng, hê bang (M)	2		ĐT
24	<i>Leopoldamys edwardsi</i> Thomas, 1882	Chuột vai (K), tô nu vai (T), hê hoách (M)	4		2 ĐTB
25	<i>L. sabanus revertens</i> (Robinson & Kloss, 1922)	Chuột núi (K), tô nu to (T), dôm chuôi (D), hê hoách (M)	3		2 ĐTB
26	<i>Niviventer confucianus</i> Milne - Edwards, 1871	Chuột khổng tử (K), tô nu moong (T), nao púa (D), hê leo (M)	2		ĐT
27	<i>Berylmys bowersi</i> (Andersen, 1879)	Chuột đàng (K), tô nu púc (T), dôm púa (D), hê hoách, hê bốp (M)	3		2 ĐVT
28	<i>Bandicota indica</i> (Bechstein, 1800)	Chuột dúi (K), tô nu khà (T), tôm nảo (D), hê pải (M)	3		2 ĐVT
	10. Sciuridae	Họ Sóc cây			
29	<i>Tamiops maritimus</i> (Bonhote, 1900)	Sóc chuột (K), tô nển lai, tô nển (T), tảo chiên nhòang (D) con chung quách nu, con tảnh clảnh (M)	4		6 ĐVT
30	<i>Callosciurus inornatus</i> (Gray, 1867)	Sóc bụng xám (K), tô hóc dích (T), bốp đết (D), chung quách mốc, chuột bunlr (M)	3		2 ĐVT 2 ĐTB
31a	<i>C. erythraeus castaneiventris</i> (Gray, 1842)	Sóc bụng đỏ đuôi trắng (K), tô hóc bau (T), bốp xí (D), chuột tó, chung quách tó (M)	4		1 ĐSP
31b	<i>C. erythraeus erythrogaster</i> (Blyth, 1843)	Sóc bụng đỏ đuôi đen (K), tô hóc bau (T), bốp xí (D), chuột tó, chung quách tó (M)	2		1 ĐVT 2 ĐTB
32	<i>Ratufa bicolor</i> (Sparmann, 1778)	Sóc đàng (K), tô cà đập, tô đàng (T), blính chut (D), con đập (M)	1		ĐT
33	<i>Dremomys rufigenis</i> (Blankford, 1878)	Sóc đất má đào (K), tô nầy ngựa, tô này (T), tảo dia xí (D), chung quách tó, con tacla (M)	4		10 ĐVT 2 ĐTB
34	<i>D. pernyi</i> (Milne - Edwards, 1867)	Sóc đất pecni (K), tô nầy khảo, tô này (T), dia púa (D) chung quách clảnh, con tacla (M)	3		2 ĐVT
	11. Pteromyidae	Họ Sóc bay			
35a	<i>Petaurista petaurista lylei</i> Bonhote, 1900	Sóc bay trâu đuôi đen (K), tô bàng hao, tô bàng (T), bốp xanh (D), chung quách paur, đér clù (M)	2	R	ĐT
35b	<i>P. petaurista miloni</i> Bourret, 1942	Sóc bay trâu đuôi trắng (K), tô bàng hao khảo (T), bốp xanh púa (D), chung quách plông pó (M)	2	R	ĐT
36	<i>P. elegans</i> (Miüller, 1839)	Sóc bay sao (K), đér pò (M)	1	E	1 ĐTB

1	2	3	4	5	6
37	<i>Trogopterus pearsoni</i> (Gray, 1842)	Sóc bay lông tai (K), tô báng nầy, tô báng này (T), bóp pháng (D), dể né (M)	2	R	ĐT
	12. Rhizomyidae	Họ Dúi			
38	<i>Rhizomys pruinosus</i> Blyth, 1851	Dúi mốc lớn (K), tô ỏn ruộc, tô ỏn (T), lâu púa (D), cẳn mốc, cẳn duốc (M)	4		2 ĐSP
39	<i>R. sinensis</i> Gray, 1831	Dúi mốc nhỏ (K), tô ỏn puộc, tô ỏn khem (T), lâu manh (D), cẳn mốc tó, cẳn (M)	4		2 ĐSP
40	<i>R. sumatrensis</i> (Raffles, 1821)	Dúi má đào (K), tô ỏn khem (T), phong sáo lâu (D), cẳn mũi tó (M)	2		1 ĐTB
	13. Hystricidae	Họ Nhím			
41	<i>Acanthion subcristatum</i> Swinhoe, 1870)	Nhím bờm (K), tô nhen ruộc (T), điền bầy pẹ (D), con nghim (M)	1		Qs
42	<i>Atherurus macrourus</i> (Linnaeus, 1758)	Đon (K), tô hon (T), tào plụn (D), con ter tằng, con ter (M)	1		ĐT
	V. CARNIVORA	BỘ ĂN THỊT			
	14. Viverridae	Họ Cây			
43	<i>Viverricula malaccensis</i> Kloss, 1919	Cây hương (K), tô nhen càn, nhen hom (T), điền đàng (D), con chung cun, con pông hơm (M)	2		Qs
44	<i>Viverra zibetha</i> Linnaeus, 1758	Cây giông (K), tô nhen khốc (T), điền sinh trời (D), con chung cun, tên hời (M)	2		1 ĐVT
45	<i>Prionodon pardicolor</i> Hodgson, 1842	Cây sao (K), tô nhen bông lanh, nhen mèo (T), điền oãn seo (D), con tằng, con ngheo mỏ (M)	2	R	Qs
46	<i>Hemigalus owstoni</i> (Thomas, 1922)	Cây vằn bắc (K), tô nhen bọ ó, nhen cán tao (T), điền van seo (D), con cun meo, con pông hơm (M)	2	V	Qs
47	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i> (Pallas, 1777)	Cây vôi mướp đuôi đen (K), nhen moòng hưởng, nhen moòng đàn (T), điền chiền đàng (D), óm hong (M)	3		Qs
48	<i>Paguma larvata</i> (H. Smith, 1827)	Cây vôi mốc đuôi đen (K), nhen moong vằn, nhen mòng (T), điền pẹ mịn púa (D), con chợ hang, chung cùn vàng (M)	3		Qs
49	<i>Arctictis binturong</i> (Raffles, 1821)	Cây mực (K), tô nhen khô, nhen khó (T), điền clố (D), chung cun dâm (M)	0	V	ĐT
	15. Herpestidae	Họ Cây lon			
50	<i>Herpestes javanicus</i> (I. Geoffroy, 1818)	Lon chanh (K), tô chòn vòn (T), con chòn (M)	2		1 ĐTB
51	<i>H. urva</i> (Hodgson, 1836)	Cây mốc cua (K), nhen bọ ó, tô nhen hà (T), điền đung (D), con culr, con tằng (M)	2		1 ĐTB
	16. Mustelidae	Họ Chồn			
52	<i>Mustela kathiah</i> Hodgson, 1835	Triết nâu (K), tô ca chiệt (T), pham là (D), con chú nệch (M)	2	R	1 ĐTB

1	2	3	4	5	6
53	<i>M. strigidorsa</i> Gray, 1853	Triết chỉ (K), tô ca chiệt lai (T), pham là púa (D), con chú nịch vàng (M)	1	R	ĐT
54	<i>Melogale moschata</i> (Gray, 1831)	Chồn bạc má (K), nhên bộ ó (T), điền clố (D), con clúr (M)	3		Qs
55	<i>Lutra lutra</i> (Linnaeus, 1758)	Rái cá thường (K), tô buồn, tô nạc (T), shan pua (D), phược, con sải (M)	1	V	ĐT
56	<i>Lutra</i> sp.	Rái cá chân chó (K), tô nác, tô buồn (T), shan xí (D), con phược, phược chân chó (M)	1	V	ĐT
57	<i>Arctonyx collaris</i> F. Cuvier, 1825	Lửng lợn (K), tô lửng mu (T), tào gươi (D), con clun củi, con pải mớ (M)	3		ĐT
58	<i>Martes flavigula</i> (Boddaert, 1785)	Chồn mác (K), tô nhên hạc (T), điền nháy (D), con gieng, con ngâr (M)	2		ĐT
	17. Ursidae	Họ Gấu			
59	<i>Ursus thibetanus</i> (G. Cuvier, 1823)	Gấu ngựa (K), mười mả (T), klip chãng (D), con củ, củ ngựa (M)	1	E	Qs
60	<i>U. malayanus</i> (Raffles, 1821)	Gấu chó (K), mười ma, mười mĩ (T), klip, cỏi (D) con củ, củ chó (M)	0	E	ĐT
	18. Canidae	Họ Chó			
61	<i>Cuon alpinus</i> (Pallas, 1811)	Sói lửa (K), tô ma này (T), hĩa cỏi (D), chọ sói, chọ khỏnr (M)	1	E	ĐT
62	<i>Nyctereutes procyonoides</i> (Gray, 1834)	Lửng chó (K), tô lung ma (T), điền cỏi (D), chọ hâng, chò khỏnr (M)	2		ĐT
	19. Felidae	Họ Mèo			
63	<i>Prionailurus bengalensis</i> (Kerr, 1792)	Mèo rừng (K), nhên meo nường, nhên mèo (T), la mao chai púa (D), con tâng, óm hâng (M)	2		1ĐTĐB
64	<i>Catopuma temmincki</i> Vigors et Horsfield, 1827	Báo lửa (K), xửa phay, xửa phày (T), điền bểu xỉ (D) khảnr củi (M)	1	E	1ĐTĐB
65	<i>Panthera pardus</i> (Linnaeus, 1758)	Báo hoa mai (K), tô xửa lai, xửa lải chèn (T), kiêm chìn (D), con lãng kén (M)	0	E	ĐT
66	<i>P. tigris corbetti</i> Mazak, 1968	Hổ (K), tô xửa (T), con khảnr (M)	0	E	ĐT
	VI. ARTIODACTYLA	BỘ GUỐC CHĂN			
	20. Suidae	Họ Lợn			
67	<i>Sus scrofa</i> Linnaeus, 1758	Lợn rừng (K), tô mù pà đảnh, mù pà (T), hy tưng ca ham pè (D), con lòi, cùi hâng vàng (M)	2		Qs
	21. Cervidae	Họ Nai			
68a	<i>Muntiacus - muntjak nigripes</i> G. Allen, 1930	Hoẵng vó đen (K), tô phan câm, tô phàn (T), chung pè (D), chung cun nổ, con bang (M)	2		ĐT
68b	<i>M. muntjak vaginalis</i> (Boddaert, 1785)	Hoẵng vó vàng (K), tô phan nường, tô phan khem (T), chung giòàng (D), chung cun, con bang (M)	2		Qs
69	<i>Cervus unicolor</i> Kerr, 1792	Nai đen (K), tô quang (T)	0		Qs

1	2	3	4	5	6
	22. Bovidae	Họ Bò			
70	<i>Naemorhedus sumatraensis</i> (Bechstein, 1799)	Sơn dương (K), tô dương, tô đường (T), hy đồng (D), tê hâng, con cách (M)	1	V	Qs
	VII. SCANDENTIA	BỘ NHIỀU RĂNG			
	23. Tupaiidae	Họ Đồi			
71	<i>Tupaia benlangeri</i> (Wagner, 1841)	Đồi thường (K), tô chón (T), dia chuối (D), con oi oi, chung quách hôi (M)	3		1 ĐVT
	VIII. PRIMATES	BỘ LINH TRƯỞNG			
	24. Loricidae	Họ Cu ly			
72	<i>Nycticebus coucang</i> (Boddaert, 1785)	Cu ly lớn (K), tô cu ly (T), cô ngoài púa (D), con voọc xỏ mốc (M)	3	V	Qs
73	<i>N. pygmaeus</i> Bonhote, 1907	Cu ly nhỏ (K), tô linh lôm (T), cô ngoài xí (D), con voọc xỏ (M)	3	V	1 ĐTB
	25. Cercopithecidae	Họ Khỉ			
74	<i>Macaca mulatta</i> (Zimmermann, 1870)	Khỉ vàng (K), tô linh nường, tô linh lanh (T), blinh dờang (D), con voọc vang, con voọc thường (M)	1		Qs
75	<i>M. assamensis</i> M' Clelland, 1839	Khỉ mốc (K), tô linh mộc, tô linh cú (T), blinh púa (D), con voọc mốc (M)	1	V	ĐT
76	<i>M. arctoides</i> I. Geoffrey, 1831	Khỉ cộc (K), tô cẳng (T), blinh knía (D), con voọc lamr (M)	1	V	Qs
	26. Hylobatidae	Họ Vượn			
77	<i>Nomascus leucogenys leucogenys</i> Ogilby, 1840	Vượn đen má trắng (K), tô xì lì, tô chư ni (T), tào quuyến (D) con độc, con voọc củ (M)	1	E	3 ĐVT

Ghi chú: PP. phong phú. **Cột 4:** 0. loài đã tuyệt chủng; 1. mức hiếm; 2. mức ít; 3. mức trung bình; 4. mức nhiều. **Cột 5:** E. đang nguy cấp; V. sẽ nguy cấp; R. hiếm; T. có thể bị đe dọa [2]. **Cột 6:** ĐT. điều tra; Qs. quan sát; ĐSP. Bảo tàng Đại học Sư phạm Hà Nội; ĐTB. Đại học Tây Bắc; ĐVT. Đào Văn Tiến; VĐT. Vũ Đình Thống; (T). dân tộc Thái; (D). dân tộc Dao; (M). dân tộc Mường. Chữ số chỉ số mẫu hiện có lưu ở Bảo tàng của trường đại học Sư phạm Hà Nội và trường đại học Tây Bắc.

2. Độ đa dạng của khu hệ thú ở huyện Mộc Châu

Do thời gian nghiên cứu hạn hẹp, phương tiện nghiên cứu thiếu thốn, chắc chắn kết quả trên chưa thể phản ánh đầy đủ thành phần thú ở huyện Mộc Châu. Tuy nhiên, bước đầu đã xác định được 81 loài và phân loài nằm trong 56 giống, 24 họ của 8 bộ thú hiện hữu ở Việt Nam. Đáng lưu ý là trong tổng số 223 loài, 112 giống, 37 họ, 12 bộ thú ở Việt Nam [9] thì huyện Mộc Châu có 77 loài (34,53%), 56 giống (50%), 24 họ (62,86%), 8 bộ (66,66%).

Như vậy, khu hệ thú ở huyện Mộc Châu đa dạng ở các bậc phân loại cao và kém đa dạng ở

các bậc phân loại thấp. Có 3 bộ đa dạng và phong phú nhất: Bộ Ăn thịt có 6 họ, 19 giống, 24 loài, chiếm 16,21% số họ, 16,96% số giống và 10,76% số loài thú ở Việt Nam; chiếm 31,16% số loài thú ở địa phương và chiếm 63,15% số loài thú ăn thịt ở Việt Nam. Bộ Gặm nhấm có 5 họ, 17 giống, 27 loài, chiếm 13,51% số họ, 15,18% số giống và 12,11% số loài thú ở Việt Nam; chiếm 35,06% số loài thú ở địa phương và chiếm 40,91% số loài thú gặm nhấm ở Việt Nam. Bộ Dơi có 4 họ, 8 giống, 10 loài, chiếm 10,81% số họ, 7,14% số giống và 4,48% số loài thú ở Việt Nam; chiếm 12,98% số loài thú ở địa phương và chiếm 9,35% số loài dơi ở Việt Nam.

Với 77 loài đã phát hiện, số lượng loài thú ở huyện Mộc Châu bằng 126,23% số loài thú ở Khu bảo tồn Xuân Nha, 116,66% số loài thú ở Khu bảo tồn Sốp Cộp, 118,46% số loài thú ở Khu bảo tồn Hoàng Liên Sơn, 160,41% số loài thú ở Vườn quốc gia Xuân Sơn, mặc dù diện tích điều tra còn nhỏ và thời gian khảo sát còn ngắn; nếu khảo sát kỹ hơn trên toàn huyện, chắc chắn số loài thú sẽ nhiều hơn.

Kết quả trên đã nói lên sự đa dạng đáng kể của khu hệ thú ở huyện Mộc Châu.

3. Hiện trạng của khu hệ thú ở huyện Mộc Châu

Việc nghiên cứu hiện trạng của 81 loài và phân loài thú đã phát hiện ở những xã đại diện của huyện Mộc Châu cho thấy:

+ Mức nhiều (4): có 10 loài, chiếm 12,35% số loài thú ở địa phương, gồm: 5 loài chuột, 3 loài sóc, 2 loài dúi, là những loài sinh sản mạnh, gây hại nhiều, ít có ý nghĩa khoa học.

+ Mức trung bình (3): có 16 loài, chiếm 19,75% số loài và phân loài ở địa phương, gồm 1 loài dơi, 6 loài chuột, 2 loài sóc thuộc bộ Gặm nhấm; 2 loài cây, 2 loài chồn thuộc bộ Ăn thịt; 1 loài dơi thuộc bộ Nhiều răng; 2 loài khỉ thuộc bộ Linh trưởng. Trong đó, chỉ 1 loài dơi, 2 loài cây và 2 loài khỉ là có ý nghĩa kinh tế và khoa học, còn lại đa phần là các loài gây hại.

+ Mức ít (2): có 37 loài, chiếm 45,68% số loài thú ở địa phương, gồm: 3 loài ăn sâu bọ, 9 loài dơi, 11 loài gặm nhấm, 6 loài cây, 2 loài chồn, 2 loài chó, 1 loài mèo, 3 loài guốc chẵn. Trong đó, nhiều loài có ý nghĩa kinh tế và khoa học.

+ Mức hiếm (1): có 15 loài, chiếm 18,52% số loài và phân loài thú ở địa phương, gồm 2 loài sóc, 1 loài nhím, 1 loài đơn, 3 loài chồn, 1 loài gấu, 1 loài chó, 1 loài báo, 1 loài sơn dương, 4 loài khỉ vượn. Trong đó, có tới 11 loài là động vật quý hiếm.

+ Mức tuyệt diệt (0): có tới 6 loài, chiếm 7,41% số loài và phân loài thú ở địa phương, gồm: tê tê, cây mực, gấu chó, báo hoa mai, hổ, nai đen. Trong đó, 5 loài là động vật quý hiếm, 1 loài là động vật có ý nghĩa kinh tế quan trọng.

Như vậy, nhìn chung, khu hệ thú ở huyện Mộc Châu hiện không còn phong phú. Đạt mức trung bình trở lên chỉ có 32,1% số loài, mức

dưới trung bình lên tới 67,9%, mức ít và hiếm chiếm 64,2%; số loài tuyệt diệt lên tới 7,41%. Đó là những con số báo động nguy cấp cho tất cả những ai quan tâm đến sự tồn vong của khu hệ thú ở tỉnh Sơn La nói chung, ở huyện Mộc Châu nói riêng.

4. Các loài thú quý hiếm ở huyện Mộc Châu

Căn cứ vào Nghị định 48/2002/NĐ-CP của Chính phủ, Sách Đỏ Việt Nam năm 2000 và Danh lục Đỏ IUCN năm 2003, các loài thú có nguy cơ bị đe dọa cần được bảo vệ ở huyện Mộc Châu được thống kê như sau: tổng số có 29 loài, chiếm 37,66% số loài và phân loài thú ở địa phương, trong đó có 2 bộ có nhiều loài quý hiếm nhất là bộ Ăn thịt và bộ Linh trưởng.

a. Theo Nghị định 48 của Chính phủ

Có 14 loài ở mức IB (cấm khai thác, săn bắt) gồm: tê tê, cây mực, rái cá (2 loài), gấu ngựa, gấu chó, mèo rừng, báo lửa, báo hoa mai, hổ, sơn dương, cu ly (2 loài) và vượn đen; 14 loài ở mức IIB (hạn chế khai thác) gồm: sóc bay trâu đuôi đen, sóc bay trâu đuôi trắng, sóc bay sao, sóc bay lông tai, cây hương, cây giông, cây vằn, cây sao, triết chỉ, triết trơn, sói lửa, khỉ vàng, khỉ mốc, khỉ cộc.

b. Theo Sách Đỏ Việt Nam năm 2000

Có 9 loài ở mức E (đang nguy cấp) gồm: chuột đờlacua, sóc bay sao, gấu ngựa, gấu chó, sói lửa, báo lửa, báo hoa mai, hổ và vượn đen má trắng; 10 loài ở mức V (sẽ nguy cấp) gồm: tê tê vàng, cây vằn bắc, cây mực, rái cá thường, rái cá chân chó, sơn dương, cu ly lớn, cu ly nhỏ, khỉ mốc và khỉ cộc; 6 loài ở mức R (hiếm) gồm: sóc bay trâu đuôi đen, sóc bay trâu đuôi trắng, sóc bay lông tai, cây sao, triết nâu và triết chỉ.

c. Theo Danh lục Đỏ IUCN năm 2003

Có 1 loài ở mức En (đang nguy cấp) là hổ; 10 loài ở mức VU (sẽ nguy cấp) gồm: cây vằn bắc, rái cá thường, rái cá chân chó, gấu ngựa, sói lửa, báo lửa, sơn dương, cu ly nhỏ, khỉ mốc và khỉ cộc; 4 loài ở mức LR/nt (gần nguy cấp) gồm: tê tê vàng, chuột lông tai, sóc bay lông tai và khỉ vàng; 2 loài ở mức DD (thiếu tư liệu) gồm: gấu chó và vượn đen má trắng.

Như vậy, huyện Mộc Châu có 29 loài thú cần được bảo vệ; tuy nhiên, trong đó có 4 loài (13,79%) đã tuyệt diệt, 13 loài (44,83%) ở mức

hiếm, 10 loài (34,48%) ở mức ít và chỉ 2 loài (6,9%) đạt mức trung bình. Số loài thú quý hiếm ở huyện Mộc Châu có độ phong phú dưới mức trung bình là 93,1%; chỉ còn 2 loài (6,9%) đạt mức trung bình; điều đó thật đáng quan tâm.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết quả khảo sát ở 4 xã Mường Men, Chiềng Yên, Vân Hồ và Tô Múa của huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La đã ghi nhận được 81 loài và phân loài thú, nằm trong 56 giống, 24 họ, 8 bộ thú ở Việt Nam. Tuy được coi là đa dạng song đa số là các loài thú nhỏ. Các loài thú lớn, có giá trị kinh tế đã bị khai thác đến cạn kiệt và có tới 69,13% số loài có độ phong phú dưới mức trung bình, trong đó, 61,73% số loài ở mức ít, hiếm và 6 loài đã bị tuyệt diệt.

2. Để bảo tồn, khôi phục và phát triển nguồn gen đa dạng của khu hệ thú ở huyện Mộc Châu, chúng tôi đề nghị:

a. Nhanh chóng tổ chức và thực hiện tốt việc khoan nuôi bảo vệ, trồng dặm, tái sinh rừng. Khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên nhằm phát triển sự đa dạng sinh học nói chung, sự đa dạng động vật giới nói riêng, trong đó có thú rừng.

b. Nhanh chóng khoan các khu rừng chưa bị tác động nhiều, xây dựng thành các khu bảo vệ tự nhiên của địa phương, trước mắt do địa phương quản lý để kịp thời bảo vệ nguồn gen đang còn tồn tại ở địa phương.

c. Tiến hành quy hoạch lại đất đai dành cho nông nghiệp, lâm nghiệp một cách hợp lý. Tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp, nâng cao kiến thức khoa học về sản xuất nông, lâm nghiệp. Từng bước thực sự thực hiện xóa đói, giảm nghèo, khuyến khích người dân tham gia bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng. Xây dựng mỗi làng bản thành một hệ sinh thái nhân văn phát triển bền vững.

d. Để ngăn chặn việc săn bắt động vật rừng, việc phát triển chăn nuôi là rất cấp thiết, cần tổ chức phát triển chăn nuôi theo từng bước từ nhỏ đến lớn, lấy ngắn nuôi dài, từ chăn nuôi gia cầm và tiểu gia súc để giải quyết nguồn đạm trước mắt cho địa phương. Khi đã có điều kiện thì tiến tới làm giàu bằng chăn nuôi thêm đại gia súc theo yêu cầu của thực tiễn.

đ. Cần kiên quyết thực hiện các chính sách pháp luật của nhà nước về cấm khai thác thực

vật, động vật rừng, xử lý nghiêm khắc các trường hợp vi phạm để làm gương cho mọi người.

e. Cần tổ chức nâng cao dân trí, giáo dục bảo vệ thiên nhiên và môi trường cho toàn dân bằng mọi phương tiện trong các hoạt động văn hóa, các hoạt động của đoàn thể, kể cả việc giảng dạy trong nhà trường, giúp mọi người có ý thức tự giác bảo vệ tài nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Phạm Trọng Ảnh**, 1982: Nghiên cứu thú ăn thịt miền Bắc Việt Nam, Luận án PTS sinh học, Viện Sinh vật học, Hà Nội.
2. **Boonsong Lekagul, Jeffrey, A. Mc Neely**, 1977: Mammals of Thailand, Bangkok.
3. **Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam, phần động vật: 25-100. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
4. **Đặng Ngọc Cần và cs.**, 2003: Tạp chí Sinh học, 27(2): 32-48. Hà Nội.
5. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2002: Nghị định 48/2002/NĐ-CP ngày 22/04/2002 quy định danh mục các loài động, thực vật quý hiếm và quy chế quản lý, bảo vệ chúng.
6. **Corbet G. B. and J. B. Hill**, 1992: The mammals of the Indomalayan region. A systematic review: 117-156, Oxford University Press.
7. **Ellerment J. R. & Morrison Scott T. G. S.**, 1951: Checklist of Palearctic and Indian mammals 1758 to 1946. Brist. Mus. Nat. Hist. London, 810 p.
8. **Đặng Huy Huỳnh và cs.**, 1994: Danh lục các loài thú (Mammalia) Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
9. **IUCN**, 2003: Red List of Threatened Species.
10. **Trường đại học Lâm nghiệp.**, 2003: Khảo sát bổ sung tài nguyên động vật Xuân Nha.
11. **Cao Văn Sung, Nguyễn Xuân Đặng**, 1995: Tuyển tập các công trình nghiên cứu của Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật: 479-485. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

12. **Cao Văn Sung** và cs., 1980: Những loài gặm nhấm ở Việt Nam, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
13. **Vũ Đình Thống** và cs., 2004: Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm Hà Nội, 4: 120-125.
14. **Đào Văn Tiến**, 1976: Khóa phân loại thú Việt Nam, Đại học Tổng hợp Hà Nội Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
15. **Viện Điều tra Quy hoạch rừng - Trường đại học Sư phạm Hà Nội**, 1991: Điều tra, khảo sát và xây dựng luận chứng kinh tế-Kỹ thuật rừng bảo tồn Quốc gia Xuân Nha, Mộc Châu, Sơn La.
16. **Trần Hồng Việt**, 1995: Tạp chí Khoa học, Đại học tổng hợp Hà Nội: 49-51.
17. **Trần Hồng Việt, Lê Văn Chiên**, 2000: Tạp chí Sinh Học, 22(1B): 164-172. Hà Nội.

ESTIMATION OF THE PRESENT MAMMAL FAUNA SITUATION IN THE MOCCHAU DISTRICT, SONLA PROVINCE

TRAN HONG VIET, TRAN HONG HAI, PHAM VAN NHA

SUMMARY

The article presents the estimation of the present mammal fauna situation in the Mocchau district, Sonla province, which includes 81 species and subspecies belonging to 56 genera, 24 families and 8 orders of mammals in Vietnam now. On those basics, we appreciate the actuality and suggest some methods to protection.

The abundance of this mammal population are shown in 5 levels as follows. In the numerous level, there are 10 species which make up 12.35% of the mammal species number in the district: in the medium level, there are 16 species (19.75%); in the little level, there are 37 species (45.68%); in the rare level, there are 15 species (18.52%) and in the extinct level, there are 6 species (7.41%).

There are 29 precious and rare mammal species and subspecies which make up 37.66% of the mammal species number in the district; among them, there are 93.1% species which have the abundance under the medium level.

In general, the Mocchau mammal fauna is not rich, with 67.9% species which have the number under the medium level and 7.41% species which are extincted. So, it needs to protect this fauna timely and effectively.

Ngày nhận bài: 1-3-2006